QUY TẮC PHÁT ÂM CƠ BẢN CHO HỌC SINH VÀ BÀI TẬP ỨNG DỤNG

I) Đuôi s - es được đọc là /s/ (âm vô thanh) khi âm cuối của từ gốc phát âm là các âm vô thanh: /k/, /f/, /p/, /t/, /θ/.

Âm cuối của từ phát âm là /k/ thường được viết là "k", "ke".

cook (v) ->
make (v) ->
cake (n) ->
lake (n) ->

Âm cuối của từ phát âm là /f/ thường được viết là "f", "fe", "gh".

E.g: roof (n) ->

safe (n) ->

laugh (v) ->

Âm cuối của từ phát âm là /t/ thường được viết là "t", "te".

E.g: meet (v) ->

kite (n) ->

Âm cuối của từ phát âm là /t/ thường được viết là "t", "te".

E.g: meet (v) ->

kite (n) ->

Âm cuối của từ phát âm là /θ/ thường được viết là "th".

E.g: booth (n) ->

cloth (n) ->

LIVEWORKSHEETS

II) Đuôi s/es được đọc là /iz/

Đuôi s es được đọc là /iz/ khi âm cuối của từ gốc phát âm là /s/, /ʃ/, /tʃ/, /dʒ/, /z/.

Âm cuối của từ phát âm là /s/ thường được viết là “s”, “se”, “ce”, “x”.

E.g:

Words	s/es	Meaning
class		lớp học
pass		đổ/vượt qua
case		trường hợp/ca
chase		đuổi theo
place		nơi/chỗ
race		chạy đua
box		chiếc hộp
paradox		điều ngược đời

Âm cuối của từ phát âm là /ʃ/ thường được viết là “sh”.

E.g:

Từ vựng	Thêm s/es	Nghĩa
wash		rửa
bash		đập mạnh

LIVEWORKSHEETS

Âm cuối của từ phát âm là /tʃ/ thường được viết là “ch”.

E.g:

Từ vựng	Thêm s/es	Nghĩa
watch		xem
witch		phù thủy

Âm cuối của từ phát âm là /dʒ/ thường được viết là “ge”.

E.g:

Từ vựng	Thêm s/es	Nghĩa
judge		thẩm phán
fridge		tủ lạnh

Âm cuối của từ phát âm là /z/ thường được viết là “z”, “ze”

E.g:

Từ vựng	Thêm s/es	Nghĩa
buzz		xì xào
laze		lười biếng
gaze		nhìn chằm chằm

LIVEWORKSHEETS

III) Đuôi s/es được đọc là /z/

Đa số tất cả các trường hợp còn lại (âm hữu thanh như: /b/, /g/, /n/, /m/, etc.) đuôi s es đều được đọc là /z/ (âm hữu thanh).

Ví dụ:

word	s/es	meaning
see		thấy
run		chạy
go		đi
play		chơi
breathe	breathes	thở

Các quy tắc trên có thể được tóm tắt bằng sơ đồ dưới đây:

Học sinh có thể ghép các âm tiếp trở thành một "câu thần chú" hài hước để dễ nhớ cách phát âm s es như ví dụ dưới đây.

- Đuôi s es được đọc là "s" (tận cùng từ là /k/, /f/, /p/, /t/, / θ/): Thảo phải khao phở Tuấn.

LIVEWORKSHEETS

- Đuôi s es được đọc là "iz" (tận cùng từ là /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /dʒ/, /ʒ/): Sóng giờ chưa sợ zó giông.

Các trường hợp ngoại lệ phát âm s/es

Mặc dù hầu hết các từ trong tiếng Anh đều tuân thủ các quy tắc trên, song vẫn có một số trường hợp đặc biệt không dựa trên các quy tắc này.

Dưới đây là một số ví dụ thường gặp:

word	s/es	pronounce
wreath	wreaths	đọc là /ri:ðz/ dù âm cuối là / θ/
bath	baths	đọc là /ba:ðz/ dù âm cuối là / θ/
knife	knives	tuy từ gốc có đuôi "f" nhưng sang dạng số nhiều chuyển thành đuôi "ves", đọc là /naivz/
leaf	leaves	tương tự trường hợp trên
stomach	stomachs	âm đuôi "ch" đọc là /k/, nên đuôi "s/es" đọc là /s/

Cách thêm s/es trong tiếng Anh

Trường hợp 1: Danh từ

Đuôi s es được thêm vào cuối danh từ đếm được dạng số ít (singular countable nouns) để tạo thành dạng số nhiều của danh từ.

Ví dụ:

Từ vựng	Thêm s/es	Nghĩa
box		chiếc hộp
shoe		chiếc giày
candy		kẹo

- There are 3 boxes on the table. *(Có 3 chiếc hộp trên bàn.)*
- I love her new pair of shoes. *(Tôi rất thích đôi giày mới của cô ấy.)*

LIVEWORKSHEETS

Trường hợp 2: Động từ

Được thêm vào cuối động từ nguyên thể để chia động từ ở ngôi thứ ba số ít (thường dùng trong thì hiện tại đơn - Present Simple).

Ví dụ:

Từ vựng	Thêm s/es	Nghĩa
watch		xem
play		chơi
go		đi

Exercise

Choose the different word whose underlined part is pronounced differently from the others.

number	A	B	C	D
1	coughs	sings	stops	sleeps
2	signs	profits	becomes	survives
3	walks	steps	shuts	plays
4	wishes	practices	introduces	leaves
5	grasses	stretches	comprises	potatoes
6	desks	maps	plants	chairs
7	pens	books	phones	tables
8	dips	deserts	books	camels
9	miles	attends	drifts	glows
10	mends	develops	values	equals
11	repeats	classmates	amuses	attacks
12	humans	dreams	concerts	songs
13	manages	laughs	photographs	makes
14	dishes	oranges	experiences	chores
15	fills	adds	stirs	lets
16	wants	books	stops	sends
17	books	dogs	cats	maps
18	biscuits	magazines	newspapers	vegetables
19	knees	peas	trees	nieces
20	cups	stamps	books	pens

Your answers:

1 ___	2 ___	3 ___	4 ___	5 ___	6 ___	7 ___	8 ___	9 ___	10 ___
11 ___	12 ___	13 ___	14 ___	15 ___	16 ___	17 ___	18 ___	19 ___	20 ___

LIVEWORKSHEETS